

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/KDTM-PT
Ngày 15 - 9 - 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh
Bà Lê Thuý Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Ước Minh Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLPT-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1366/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C.LTD.STI.

Địa chỉ trụ sở chính: K. M C A B B Istanbul, Turkey.

Người đại diện theo pháp luật: Mr. Mehmet Selim T, chức vụ: Quản lý.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Nhật M, sinh năm: 1989 theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2020. (có mặt)

Địa chỉ: Đường M, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hữu B, sinh năm 1970; chức vụ: Giám đốc.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện Ch, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng A, sinh năm 1984.

Địa chỉ: đường Đ, phường 1, thành phố C, Đồng Tháp. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH Xuất nhập khẩu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty C.LTD.STI. ông Ngô Nhật M trình bày:

Vào ngày 05/05/2020, Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N (gọi tắt Công ty N) đã gửi cho Công ty C.LTD.STI một Hợp đồng Mua bán số 001/HOA-CEV/2020 (“Hợp Đồng”), trong đó:

Công ty C.LTD.STI mua 1.100 thùng hạt điều Việt Nam (loại WW240 và WW320) từ Công ty N, với khối lượng tịnh là 24,948 kg có tổng giá trị là 172.027,80 USD (Hợp đồng bị đánh máy lỗi thành tổng số lượng thùng là 11.000).

Công ty C.LTD.STI phải thanh toán số tiền là 17.202,78 USD tương đương với 10% của giá trị Hợp đồng như là một khoản đặt cọc trong vòng 03 ngày kể từ khi ký kết Hợp đồng và thanh toán 90% phần còn lại của giá trị Hợp đồng là 154.825,02 USD trong vòng 10 ngày trước khi hàng hóa được vận chuyển đến cảng đến của Công ty C.LTD.STI.

Công ty N có những nghĩa vụ sau đây:

Gửi hàng hóa cho Công ty C.LTD.STI trong thời gian dự kiến vào tháng 05 - tháng 06/2020, từ Cảng Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam tới Cảng M của Thổ Nhĩ Kỳ theo điều khoản CIF;

Thông báo cho Công ty C.LTD.STI về hãng tàu vận chuyển;

Thanh toán phí bảo hiểm khi gửi hàng và cung cấp các tài liệu bao gồm: vận đơn, hóa đơn thương mại, bảng kê hàng hóa, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng và trọng lượng do Vinacontrol cấp, giấy chứng nhận hun trùng và giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ Thực vật cấp.

Công ty N đã đồng ý với nội dung của Hợp đồng.

Vào ngày 07/05/2020, Công ty C.LTD.STI thanh toán phần đặt cọc là 17.202,78 USD vào tài khoản ngân hàng do Công ty N cung cấp, theo đúng Hợp đồng. Sau khi vận chuyển hàng hóa đến cho Công ty C.LTD.STI bằng tàu của B Whale IL JSC vào ngày 26/6/2020, Công ty N đã gửi chứng từ vận chuyển đến Ngân hàng Thương mại cổ phần P (Việt Nam) để yêu cầu thanh toán.

Theo nhờ thu hộ kèm chứng từ số 06305720412001 đề ngày 11/07/2020 của ngân hàng, Công ty N đã gửi đến Công ty C.LTD.STI tài liệu cần thiết đối với hàng hóa để yêu cầu thanh toán theo phương thức giao chứng từ trả tiền.

Vào ngày 22/7/2020, Công ty N đã gửi một bản sửa đổi Hợp đồng số 001/HOA-CEV/2020 (“Hợp đồng sửa đổi”) đến Công ty C.LTD.STI, trong đó giá trị của Hợp đồng được giảm xuống còn 163.793,40 USD theo thỏa thuận chung giữa các bên. Hợp đồng sửa đổi được các bên cùng nhau thống nhất thông qua ứng dụng WhatsApp. Do đó, 90% giá trị của Hợp đồng sau khi thống nhất sửa đổi chỉ còn 146.590,62. Sau đó, vào cùng ngày, Công ty C.LTD.STI thanh toán cho Công ty N là 146.590,62 USD vào tài khoản ngân hàng do Công ty N cung cấp, theo đúng quy định trong Hợp đồng.

Vào ngày 23/7/2020, thông qua ứng dụng WhatsApp, cuộc trò chuyện giữa ông Fesih T là đại diện của Công ty C.LTD.STI và bà J là đại diện của Công ty N đã chỉ ra rằng:

Công ty N đã thông báo cho Công ty C.LTD.STI về việc gửi hàng hóa vào ngày 01/7/2020; Công ty C.LTD.STI đã thanh toán 146.590,62 USD và Công ty N đã xác nhận số tiền và nhận khoản tiền thanh toán đó.

Sau đó, hàng hóa được vận chuyển từ Việt Nam Cảng CM vào ngày 26/6/2020 và đến Thổ Nhĩ Kỳ Cảng M vào ngày 30/7/2020. Công ty C.LTD.STI không có thông tin từ Công ty N rằng hàng hóa đã được đưa về Việt Nam cho đến khi có báo cáo của hãng tàu gửi đến Công ty C.LTD.STI.

Công ty N đã gửi email vào ngày 07/8/2020 và Công văn số OOI/2020/HOA-C đề ngày 07/8/2020 đến Công ty C.LTD.STI. Trong đó Công ty N yêu cầu rằng sau khi nhận được yêu cầu thanh toán của Công ty N, Công ty C.LTD.STI đã yêu cầu được giảm giá 10.000 USD vào giá trị Hợp đồng thông qua điện thoại. Tuy nhiên, Công ty N đã từ chối ngay lập tức yêu cầu đó và đã cho hàng hóa quay về Việt Nam. Sau đó, Công ty N đã đề nghị 02 phương án, bao gồm:

Phương án 1: Công ty N sẽ tiếp tục gửi hàng hóa đến Cảng M và Công ty C.LTD.STI phải thanh toán một khoản phí bổ sung là 25.422,90 USD; hoặc phương án 02: Trong trường hợp Công ty C.LTD.STI không muốn nhận hàng hóa, Công ty N sẽ chuyển lại số tiền là 138.334,00 USD cho Công ty C.LTD.STI (sau khi thực hiện khấu trừ chi phí vận chuyển và chi phí hải quan là 17.172,20 USD).

Vào ngày 20/10/2020, thay mặt Công ty C.LTD.STI, Công ty Luật TNHH B Vietnam đã gửi Thư yêu cầu đến cho Công ty N. Trong đó, Công ty C.LTD.STI yêu cầu Công ty N phải thực hiện những yêu cầu sau trước ngày 27/10/2020, bao gồm:

Gửi 1.100 thùng các-tông nhân hạt điều (loại WW240 và WW320), khối lượng tịnh 24.948 kg đã thỏa thuận trong Hợp đồng kèm theo đầy đủ các chứng từ vận chuyển hàng hóa bao gồm: (1) Vận đơn; (2) Hóa đơn thương mại; (3) Bảng kê hàng hóa; (4) Giấy chứng nhận xuất xứ; (5) Giấy chứng nhận Chất lượng và Trọng lượng do Vinacontrol cấp; (6) Giấy chứng nhận Hun trùng; và (7) Giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ thực vật cấp; Cập nhật

hành trình vận chuyển hàng hóa cho Công ty C.LTD.STI đến khi Công ty C.LTD.STI trực tiếp nhận hàng hóa đó; và thanh toán cho C khoản bồi thường thiệt hại về phí luật sư với số tiền là 3.245 USD tạm tính đến thời điểm hiện tại.

Vào ngày 21/10/2020, sau khi nhận Thư yêu cầu từ B Vietnam, Công ty N (cụ thể là ông Huỳnh Hữu B) đã gửi tin nhắn ứng dụng WhatsApp cho Công ty C.LTD.STI (cụ thể là ông Fesih T) để cam kết hoàn trả toàn bộ số tiền Công ty C.LTD.STI đã thanh toán.

Tính tới thời điểm hiện tại, Công ty N vẫn chiếm giữ số tiền là 163.793,40 USD của Công ty C.LTD.STI nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Hợp đồng. Căn cứ theo Điều 319 của Luật Thương mại 2005, thời hiệu khởi kiện cho tranh chấp thương mại là hai năm kể từ ngày có hành vi vi phạm. Hàng hóa đã được chuyển về lại Việt Nam vào tháng 8/2020. Do đó, vụ việc này hiện vẫn còn đang trong thời hiệu khởi kiện đối với Hợp Đồng giữa Công ty C.LTD.STI và Công ty N.

Công ty C.LTD.STI và Công ty N đã ký kết Hợp đồng. Theo đó, Công ty C.LTD.STI đã hoàn thành đúng nghĩa vụ thanh toán giá trị Hợp đồng là 163.793,40 USD cho Công ty N;

Tuy nhiên, Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng bằng việc không gửi hàng hóa như đã thỏa thuận trước đó giữa các bên. Mặc dù Công ty C.LTD.STI đã nhiều lần yêu cầu Công ty N thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc hoàn trả khoản tiền đã thanh toán cho Công ty C.LTD.STI, cho đến nay, Công ty N vẫn không thực hiện.

Công ty C.LTD.STI có quyền yêu cầu Công ty N thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền là 163.793,40 theo Điều 306 của Luật Thương mại 2005. Lãi suất là 13%/năm.

Nay Công ty C.LTD.STI yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N phải thanh toán đầy đủ một lần cho Công ty C.LTD.STI số tiền 172.984,03 USD tương đương với 3.999.211.808 đồng (bao gồm nợ gốc là 163.793.40 USD tương đương 3.788.705.135 đồng theo hợp đồng và khoản tiền lãi chậm trả đối với toàn bộ số tiền nêu trên tính từ ngày 31/7/2020 đến ngày 02/01/2021 là 9.100,63 USD tương đương với 210.506.672,5 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án).

Tại phiên hòa giải ngày 29/11/2021 nếu phía Công ty N đồng ý trả cho Công ty C.LTD.STI số tiền 163.793.40 USD tương đương 3.788.707.135 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Nếu phía Công ty N và Công ty C.LTD.STI không thỏa thuận được thì Công ty C.LTD.STI yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N trả cho Công ty C.LTD.STI **163.793.40 USD** tương đương 3.788.705.135 đồng theo hợp đồng và khoản tiền lãi chậm trả đối với toàn bộ số tiền nêu trên tính từ ngày 31/7/2020

đến ngày 02/01/2021 là 9.100,63 USD tương đương với 210.506.672,5 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty N, Công ty C.LTD.STI không đồng ý và yêu cầu Công ty N xuất trình các chứng cứ chứng minh thiệt hại như yêu cầu. Công ty C.LTD.STI yêu cầu Công ty N trả trước cho Công ty C.LTD.STI khoản 100.000USD.

Tại phiên hòa giải ngày 29/11/2021 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N, Luật sư Phạm Công H trình bày:

Vào tháng 05/2020, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu N (N) và Công ty C.LTD.STI có thỏa thuận về việc mua bán lô hạt điều có khối lượng 24.948kg có giá trị 172.027,8 USD. Các bên thỏa thuận phương thức giao hàng và phương thức thanh toán theo Hợp đồng 001/HOA-CEV/2020 ngày 05/5/2020.

Sau khi thỏa thuận Công ty N thực hiện theo đúng cam kết. Đã chuẩn bị hàng hóa đúng chất lượng, số lượng, làm thủ tục thông quan, chuyển hàng đến Cảng M (Thổ Nhĩ Kỳ). Theo Hợp đồng thì bên Công ty C.LTD.STI phải thanh toán 90% giá trị tương đương 154.825,02 USD trước khi hàng cập cảng M 10 ngày. Ngày 17/07/2020 bộ chứng từ đã gửi đến Ngân hàng của C.LTD.STI yêu cầu, ngày 30/7/2020 hàng đã đến cảng M như vậy theo như thỏa thuận trong hợp đồng thì đến hết ngày 20/7/2020 mà Công ty C.LTD.STI không gửi 90% số tiền còn lại là vi phạm Hợp đồng 001/HOA-CEV/2020 ngày 05/5/2020.

Sau khi Công ty C.LTD.STI vi phạm Hợp đồng thì các bên có đàm phán về việc giảm giá lô hàng nhưng chưa đi đến thống nhất. Ngày 22/7/2020, Công ty C.LTD.STI có chuyển số tiền 146.590 USD cho Công ty N. Sau đó Công ty N tiếp tục yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả 25,422 USD. Công ty C.LTD.STI đã đồng ý chuyển tiếp 25,422 USD và yêu cầu Công ty N gửi thông tin số tài khoản ngân hàng của Công ty N (có bản tin nhắn). Công ty N đã gửi số tài khoản nhưng đến nay Công ty C.LTD.STI chưa chuyển tiền như cam kết. Hành vi vi phạm Hợp đồng, thực hiện không đầy đủ thỏa thuận cũng như không làm thủ tục hoàn trả bộ chứng từ lô hàng của Công ty C.LTD.STI đã làm thiệt hại cho Công ty N.

Nay, Công ty C.LTD.STI khởi kiện yêu cầu Công ty N trả số tiền là 172.985,724 USD. Trong đó tiền gốc là 163.793,40 USD, tiền lãi là 9.100,63 USD thì Công ty N có ý kiến như sau:

Thứ nhất, số tiền C.LTD.STI đã gửi gồm 2 khoản. Một là tiền cọc số tiền là 17.202,78 USD, hai là tiền gửi ngày 22/7/2020 số tiền là 146.590 USD. Đây là số tiền thanh toán theo Hợp đồng 001/HOA-CEV/2020 ngày 05/5/2020 do Công ty C.LTD.STI vi phạm Hợp đồng, không thực hiện đầy đủ Hợp đồng nên không thể tiếp tục thực hiện được hợp đồng. Vì vậy các bên phải lập văn bản thanh lý hợp đồng để trả lại bộ chứng từ lô hàng, xử lý thiệt hại cho Công ty N;

Thứ hai, số tiền lãi 9.100,63 USD thì Công ty N không đồng ý trả bởi như phân tích tại phần thứ nhất thì lỗi hoàn toàn do C.LTD.STI không thực hiện Hợp đồng, không thanh lý hợp đồng, không trả lại Bộ chứng từ nên Công ty N không phải chịu tiền lãi này.

Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI làm thủ tục thanh lý hợp đồng với Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N, để Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N làm thủ tục nhận lại toàn bộ chứng từ tại Ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ;

2/. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N chi phí chuyển hàng từ kho Việt Nam đến Cảng M và ngược lại, chi phí thủ tục, kiểm định hàng hóa xuất đi và nhập về là 14.828USD;

3/. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N chi phí hao hụt khi phải đóng lại hàng hóa quy ra tiền là 8.600USD;

4/. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N số tiền mất đi do hàng hóa bị giảm giá trị là 38.873.52USD;

5. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N tiền phạt 8% theo Hợp đồng số 001/HOA-CEV/2020 ngày 05/5/2020 với số tiền phạt là 13,762.224USD tương đương 318.182.618,88 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N yêu cầu Công ty C.LTD.STI phải trả là: 76,063.75 USD tương đương 1.765.439.498 đồng.

Tại phiên hòa giải Công ty N yêu cầu Công ty C.LTD.STI bồi thường thiệt hại cho Công ty N số tiền là 1.447.256.897 đồng.

Đối với việc Công ty C.LTD.STI yêu cầu Công ty N trả trước cho Công ty C.LTD.STI khoản 100.000USD, Công ty N không đồng ý, Công ty N chỉ đồng ý trả tiền cho Công ty C.LTD.STI khi hai bên thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N ông Trần Hoàng A trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Công H.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Luật thương mại năm 2005; Điều 430, Khoản 1 Điều 433, Điều 435 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 30; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 4 Luật thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty C.LTD.STI.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N trả cho Công ty C.LTD.STI số tiền 163.793,40 USD tương đương 3.788.705.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật thương mại năm 2005.

2/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C.LTD.STI về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N trả tiền lãi chậm trả từ ngày 31/7/2020 đến ngày 19/4/2022 là 36.635,87 USD tương đương với 847.424.349 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng).

3/. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N đối với Công ty C.LTD.STI.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn không kháng cáo. Ngày 10/5/2022, Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N có đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N đối với Công ty C.LTD.STI.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn có văn bản xin xét xử vắng mặt và gửi bài trình bày ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu cầu phản tố của bị đơn: 1. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI làm thủ tục thanh lý hợp đồng với Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N, để Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N làm thủ tục nhận lại toàn bộ chứng từ tại Ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ; 2. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N chi phí chuyển hàng từ kho Việt Nam đến Cảng M và ngược lại, chi phí thủ tục, kiểm định hàng hóa xuất đi và nhập về là 14.828USD; 3. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N chi phí hao hụt khi phải đóng lại hàng hóa quy ra tiền là 8.600USD; 4. Yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N số tiền mất đi do hàng hóa bị giảm giá trị là 38.873.52USD.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm. (Có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn đúng về hình thức, nội dung, trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định là hợp lệ. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của bị đơn có văn bản xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37; Khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2.1] Căn cứ Hợp đồng Mua bán số 001/HOA-CEV/2020 ngày 05/5/2020 được ký kết giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N và Công ty C.LTD.STI, có nội dung: Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N bán cho Công ty C.LTD.STI số hàng hoá 1.100 thùng hạt điều Việt Nam (loại WW240 và WW320) với khối lượng tịnh là 24,948 kg có tổng giá trị là 172.027,80 USD. Về phương thức thanh toán: 10% giá trị hợp đồng là 17.202,78 USD sẽ được thanh toán trước trong vòng 03 ngày sau khi ký hợp đồng; 90% giá trị hợp đồng là 154.825,02 USD sẽ được thanh toán bằng phương thức CAD (giao chứng từ trả tiền ngay) qua ngân hàng trước khi hàng cập cảng đến 10 ngày.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định; sau khi ký hợp đồng thì ngày 07/5/2020 Công ty C.LTD.STI đã thanh toán 10% giá trị hợp

đồng (172.027,80 USD) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N. Sau đó, hàng hóa được vận chuyển từ Việt Nam Cảng CM vào ngày 26/6/2020 và đến Thổ Nhĩ Kỳ Cảng M vào ngày 30/7/2020. Phía Công ty C.LTD.STI cho rằng vào ngày 22/7/2020, Công ty N đã gửi một bản sửa đổi Hợp đồng số 001/HOA-CEV/2020 (“Hợp đồng sửa đổi”) đến Công ty C.LTD.STI, trong đó giá trị của Hợp đồng được giảm xuống còn 163.793,40 USD theo thỏa thuận chung giữa các bên. Hợp đồng sửa đổi được các bên cùng nhau thống nhất thông qua ứng dụng WhatsApp. Do đó, 90% giá trị của Hợp đồng sau khi thống nhất sửa đổi chỉ còn 146.590,62. Xét lời trình bày này của nguyên đơn là không có căn cứ vì các bản dịch qua ứng dụng WhatsApp do nguyên đơn cung cấp có nội dung không rõ ràng về việc có thỏa thuận sửa đổi giá trị của hợp đồng ngày 05/5/2020. Trong khi đó phía bị đơn không thừa nhận mà cho rằng nguyên đơn có trao đổi qua ứng dụng WhatsApp yêu cầu được giảm giá lô hàng nhưng chưa đi đến thống nhất.

[2.3] Phía bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N cho rằng ngày 30/7/2020 hàng đã đến cảng M và theo như thỏa thuận trong hợp đồng thì đến hết ngày 20/7/2020 Công ty C.LTD.STI phải thanh toán 90% số tiền còn lại. Do Công ty C.LTD.STI vi phạm Hợp đồng 001/HOA-CEV/2020 ngày 5/5/2020 nên Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N không giao hàng cho nguyên đơn và vận chuyển hàng về lại Việt Nam. Xét việc Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N không giao hàng cho Công ty C.LTD.STI là không đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ: Theo nội dung của Hợp đồng 001/HOA-CEV/2020 ngày 5/5/2020 được ký kết giữa các bên không có điều khoản nào quy định nếu thanh toán không đúng hạn bên bán từ chối giao hàng và vận chuyển hàng về lại Việt Nam. Đồng thời, theo các quy định chung đối với hoạt động mua bán hàng hoá trong Luật thương mại năm 2005 cũng không có quy định về việc từ chối giao hàng khi thanh toán không đúng hạn. Trong khi đó, ngày 22/7/2020 Công ty C.LTD.STI thanh toán cho Công ty N là 146.590,62 USD vào tài khoản ngân hàng do Công ty N cung cấp. Như vậy, Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N có quyền yêu cầu Công ty C.LTD.STI trả tiền lãi do chậm thanh toán, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định tại Điều 302, 306 Luật thương mại 2005.

[2.4] Xét việc Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N đã nhận của Công ty C.LTD.STI số tiền 163.793,40 USD nhưng không giao hàng cho Công ty C.LTD.STI nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N trả cho Công ty C.LTD.STI số tiền 163.793,40 USD tương đương 3.788.705.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật Thương mại năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty C.LTD.STI .

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N trả cho Công ty C.LTD.STI số tiền 163.793,40 USD tương đương 3.788.705.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật thương mại năm 2005.

2/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C.LTD.STI về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N trả tiền lãi chậm trả từ ngày 31/7/2020 đến ngày 19/4/2022 là 36.635,87 USD tương đương với 847.424.349 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng).

3/. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N đối với Công ty C.LTD.STI.

4/. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty C.LTD.STI phải chịu 37.422.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

55.992.000 đồng theo biên lai số 0006137 ngày 29/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Công ty C.LTD.STI được nhận lại 18.570.000 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N phải chịu 107.774.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 32.480.000 đồng theo biên lai số 0006184 ngày 09/8/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N còn phải nộp tiếp 75.294.000 đồng.

5/. Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu N đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004655 ngày 18/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6/. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- ĐS (2);
- Lưu VP(3), HS(2).12b.HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Minh Thịnh